

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỒNG NGỰ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2019/DS-ST
Ngày: 04-11-2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất
và thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Nông Phú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lâm Văn Bình.
2. Ông Nguyễn Tuấn Lam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Êm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 10 và 04 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 44/2018/TLST-DS ngày 20 tháng 3 năm 2018, về tranh chấp quyền sử dụng đất và thừa kế tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 102/2019/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:*

- 1.1. Bà V, sinh năm 1968; có mặt;
- 1.2. Ông E, sinh năm 1956; có mặt;
- 1.3. Ông R, sinh năm 1963; có mặt;
- 1.4. Ông K, sinh năm 1971; vắng mặt

Cùng địa chỉ: ấp A, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp;

1.5. Ông T, sinh năm 1952; địa chỉ: ấp L 1, xã L, huyện P, tỉnh An Giang; vắng mặt;

1.6. Bà H, sinh năm 1958; địa chỉ: ấp PT A, xã PL, huyện P, tỉnh An Giang; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông H1, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp P A, xã PT B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo ủy quyền của bà V, ông E, ông R, ông K, ông T, bà H (các Văn bản ủy quyền vào các ngày 20, 23 tháng 8, ngày 05 và 07 tháng 9 năm 2018); có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông T1, sinh năm 1961; địa chỉ: ấp A, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông T2 là luật sư của Văn phòng luật sư C thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà H2, sinh năm 1962; có mặt;

3.2. Ông T3, sinh năm 1963; vắng mặt;

3.3. Bà Y, sinh năm 1964; vắng mặt;

3.4. Anh A, sinh năm 1981; có mặt;

3.5. Anh L, sinh năm 1983; vắng mặt;

3.6. Anh T4, sinh năm 1991; vắng mặt;

3.7. Chị L1, sinh năm 1986; vắng mặt;

3.8. Ông N, sinh năm 1954; vắng mặt;

3.9. Bà B, sinh năm 1956; vắng mặt;

3.10. Anh H3, sinh năm 1984; vắng mặt;

3.11. Chị Y1, sinh năm 1986; vắng mặt;

3.12. Chị L2, sinh năm 1989; vắng mặt;

Cùng địa chỉ: ấp A, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp;

3.13. Chị G, sinh năm 1986; địa chỉ: ấp TT, xã N, huyện A, tỉnh An Giang; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà H2 là người đại diện theo ủy quyền của chị G (Văn bản ủy quyền ngày 20 tháng 9 năm 2019); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà V, ông E, ông R, ông K, ông T, bà H, do ông H1 đại diện, trình bày:

* Về tranh chấp thừa kế: Cụ M, sinh năm 1927, chết năm 2017 và cụ L3, sinh năm 1927, chết năm 2002, có tất cả 07 người con gồm: T, H, E, T1, R, V và K. Tất cả các con của hai cụ đều đã có vợ có chồng và ra ở riêng, chỉ có bà V là còn ở chung trong nhà lo cơm nước và chăm sóc cụ M và cụ L3. Về sau này, không nhớ năm nào, cụ M thấy hoàn cảnh của ông T1 đang gặp nhiều khó khăn nên cụ kêu về cho ở dưới

sàn nhà, còn cụ thì ở nhà trên. Được một thời gian thì bà V cất chòi ở tạm vì mâu thuẫn với ông T1, nên ông T1 không cho ở chung trong nhà. Tuy nhiên, phần cơm nước và chăm sóc cho hai cụ đều do bà V làm hết. Lúc còn sống hai cụ có tạo lập được một số tài sản, gồm:

1. Đất ở tại nông thôn diện tích 331m², thửa số 274, tờ bản đồ số 18, xã L, do ông T1 đứng tên trên giấy ngày 18 tháng 8 năm 2016.

2. Căn nhà sàn gỗ, nền đúc, khung cây, mái tôn, chiều ngang 10m, chiều dài 15m, diện tích 150m², xây dựng gắn liền trên phần đất nêu trên, chưa đăng ký quyền sở hữu. Sau khi cha mẹ chết thì căn nhà do ông T1 quản lý, sử dụng.

3. Đất trồng cây lâu năm diện tích 3.102m², thửa 272, tờ bản đồ số 18, xã L, do ông T1 đứng tên trên giấy ngày 18 tháng 8 năm 2016.

4. Đất trồng lúa 18,5 công (tầm cắt), đất tọa lạc tại xã L, do cụ M đứng tên trên giấy. Vào năm 1993, cha mẹ đã chia cho các con xong và không có tranh chấp, nên không yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất này.

Sau khi cụ M chết vài tháng thì trong nội bộ anh chị em xảy ra mâu thuẫn, bất hòa. Nguyên nhân do ông T1 không cho các anh chị em vào nhà cha mẹ để lo giỗ cha mẹ. Ông T1 còn tuyên bố là nhà và đất là của ông T1, do ông T1 có chung hộ khẩu với cụ M nên ông T1 không cho ai tới lui hết. Các anh em phải nấu đồ cúng cha mẹ mỗi khi đến ngày giỗ ở chòi của bà V. Thừa nhận cụ M có di chúc để lại nhà đất cho ông T1, nên chỉ yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ di sản của cụ L3 để lại không có di chúc.

Ông T, bà H, ông E, ông R, bà V và ông K yêu cầu ông T1 chia thừa kế $\frac{1}{2}$ giá trị phần đất diện tích 331m² đất ở tại nông thôn, thửa 274; diện tích 3.102m² đất trồng cây lâu năm, thửa 272, tờ bản đồ số 18, xã L và căn nhà trên đất thành 07 phần bằng nhau cho mỗi người 91.470.000đ. Ông T1 và các thành viên trong hộ được quyền sử dụng nhà đất nêu trên.

Đối với phần đất mà bà V đang tranh chấp với ông T1, thống nhất theo ý kiến của bà V để bà V sử dụng. Các phần đất khác chỉ trình bày không có tranh chấp, không yêu cầu chia thừa kế.

Đối với phần ranh đất giáp giữa phần đất đang tranh chấp với phía ông N và anh A thì do ông T1 thỏa thuận với hai bên nên thống nhất để ông T1 sử dụng, các nguyên đơn không có yêu cầu, tranh chấp.

* Về phần tranh chấp quyền sử dụng đất của bà V: Nguồn gốc đất là của cụ M và cụ L3 để lại 2 phần đất gồm: Đất trồng lúa có diện tích 18,5 công như đã trình bày ở trên và đất trồng cây lâu năm có diện tích 5.685m², thửa số 192, tờ bản đồ số 18, xã L, do cụ M đứng tên trên giấy ngày 24 tháng 8 năm 2006. Năm 1991, cha mẹ bà V có kêu các con về để phân chia cho mỗi người hai công đất ruộng, nhưng chỉ có bà và ông T1 về nên được chia trước phần đất trồng cây lâu năm: Ông T1 sử dụng diện tích 2.737m², thửa 269, tờ bản đồ số 18; bà V sử dụng, quản lý phần đất có diện tích 2.948m², thửa 268, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Sau đó, đến năm 1993, anh chị em còn lại mới được chia đất và khi phân chia

xong các anh chị em và bà V đều nhận phần đất của mình được chia để quản lý, sử dụng và lần lượt được tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (phần 18,5 công không có tranh chấp), còn bà V thì cụ M nói sẽ tách giấy sau. Ngày 25 tháng 10 năm 2006, cụ M ủy quyền cho ông T1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có luôn phần đất mà bà V được cho. Năm 2010, ông T1 đi tách thửa phần đất trồng cây lâu năm thành hai thửa: Thửa 269, tờ bản đồ số 18, diện tích 2.737m² và thửa 268, tờ bản đồ số 18, diện tích 2.948m² và ông T1 đã chuyển nhượng phần diện tích 2.737m², thửa 269, tờ bản đồ số 18, cho bà T5. Ngày 21 tháng 9 năm 2014, bà V cho bà L4 thuê phần đất diện tích 2.948m², thửa 268, tờ bản đồ số 18, với giá 6.000.000đ/1năm, thời hạn cho thuê đất là 4 năm. Hiện nay, đã kết thúc hợp đồng, bà V lấy đất lại trực tiếp sử dụng.

Năm 2016, bà V yêu cầu ông T1 đưa giấy phần đất của cụ M để sang tên nhưng ông T1 không đồng ý, nên bà V làm đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã L yêu cầu Ủy ban buộc ông T1 sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cho bà. Ngày 11 tháng 7 năm 2016, Ủy ban nhân dân xã L mời hai bên đến để hòa giải, ý kiến các bên được ghi nhận như sau: Cụ M thống nhất cho bà V diện tích đất 2.948m², thuộc thửa 268, tờ bản đồ số 18, do ông T1 đứng tên. Ông T1 thống nhất theo ý kiến của cụ M, đồng ý chuyển quyền sử dụng đất lại cho bà V, thời gian để ông T1 thực hiện kể từ ngày 11 tháng 7 đến ngày 11 tháng 8 năm 2016. Hết thời hạn thỏa thuận, ông T1 không thực hiện.

Ngày 25 tháng 8 năm 2016, Ủy ban nhân dân xã L mời hai bên đến để hòa giải, ý kiến các bên như sau: Ông T1 thống nhất chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà V và yêu cầu bà V cho ông T1 phần diện tích 132m² đất làm đường nước. Bà V không thống nhất cho 132m² đất, nên hòa giải không thành.

Ngày 30 tháng 9 năm 2016, Ủy ban nhân dân xã L mời hai bên đến để làm việc: Bà V đồng ý giao cho ông T1 diện tích 132m² đất làm đường nước (ngoài phần đất 2.948m², thửa 268); ông T1 có trách nhiệm chuyển quyền sử dụng thửa đất 268, tờ bản đồ số 18, diện tích 2.948m² cho bà V. Sau khi hai bên thống nhất, bà V thực hiện giao đất cho ông T1, nhưng ông T1 không thực hiện cam kết như trong biên bản. Bà V thống nhất giao luôn phần đất 132m² làm đường nước cho ông T1, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay bà V yêu cầu ông T1 và bà H2 (vợ ông T1) trả cho bà V quyền sử dụng đất diện tích 2.948m², thửa 268, tờ bản đồ số 18 mà ông T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00269, ngày 26 tháng 8 năm 2010 và yêu cầu công nhận phần đất dư diện tích 413,5m², thuộc thửa 318, tờ bản đồ số 18 là của bà V, cho bà được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà V không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T1 yêu cầu bà trả lại phần diện tích đất dư là 1.005m² thuộc thửa 268, tờ bản đồ số 18 cho ông T1, vì lúc cụ M còn sống, đã thống nhất cho bà toàn bộ phần đất này. Bà quản lý, sử dụng ổn định từ năm 1991 đến nay và theo biên bản hòa giải ngày 25 tháng 8 năm 2016 có ghi nhận ý kiến của cụ M là “nếu đất cho V có dư thì ông cho luôn phần dư”.

Bị đơn ông T1, trình bày: Cha ông là cụ M và mẹ là cụ L3 có 07 người con như nguyên đơn trình bày. Cha mẹ ông có diện tích đất vườn và đất thổ cư khoảng

27.000m². Năm 2002, cụ L3 chết, đến ngày 04 tháng 7 năm 2005, cụ M có lập di chúc cho mỗi người con 2.000m², riêng bà V được 2.500m², bà H được 1.500m², những người được chia đã nhận đất đầy đủ. Bà V được chia 2.500m² nhưng chưa tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2005, ông về sống chung với cụ M để nuôi dưỡng cha và được cha tặng cho phần đất 2.948m² và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong phần được cấp giấy chứng nhận này có phần bà V được chia 2.500m². Ông được cấp giấy nhưng bà V canh tác toàn bộ diện tích đất 2.948m², phần đất bà V sử dụng thừa là đất cụ M tặng cho ông. Bà V cho người khác thuê phần đất được hưởng và phần đất thừa của ông hơn 13 năm nay.

Nay ông thống nhất chuyển quyền sử dụng đất diện tích 2.500m² theo di chúc của cha cho bà V và yêu cầu bà V trả lại phần diện tích đất dư so với phần bà V được hưởng theo di chúc là 1.005m² thuộc thửa 268, tờ bản đồ số 18, xã L. Rút lại phần yêu cầu bà V trả tiền thuê phần đất thừa mà ông được hưởng theo di chúc mỗi năm 2.000.000đ, từ năm 2005 đến năm 2018 là 26.000.000đ.

Đối với yêu cầu chia thừa kế của bà V, ông E, ông R, ông K, ông T, bà H thì ông không đồng ý vì những phần đất đã cho và đã được hưởng theo di chúc của cụ M ngày 04 tháng 7 năm 2005. Phần đất và căn nhà, ông đã được cụ M tặng cho hợp pháp và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn.

Đối với các phần đất khác cha mẹ đã chia xong, không có tranh chấp. Phần ranh đất giáp giữa phần đất đang tranh chấp với phía ông N và anh A, các bên đã tự thỏa thuận ranh đất theo đo đạc thực tế là vách tường ông đã xây dựng, không có tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H2, cũng là người đại diện cho chị G, trình bày: Bà là vợ của ông T1, thống nhất với lời trình bày của ông T1, không đồng ý với yêu cầu của bà V, ông E, ông R, ông K, ông T, bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N trình bày: Ông là chủ đất giáp ranh với phần đất tranh chấp giữa anh em ông T1. Ông thống nhất theo ranh đất là vách tường mà ông T1 đã xây dựng, theo sơ đồ đo đạc, không có tranh chấp ranh đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh A trình bày: Anh là chủ đất giáp ranh với phần đất tranh chấp giữa anh em ông T1. Anh thống nhất theo ranh đất là vách tường mà ông T1 đã xây dựng, theo sơ đồ đo đạc, không có tranh chấp ranh đất.

Phần các đương sự thống nhất được:

1. Ông T1, ông N, anh A thỏa thuận phần ranh giới quyền sử dụng đất giữa các bên là vách tường mà ông T1 đã xây dựng, theo sơ đồ đo đạc, không có tranh chấp ranh đất.

2. Ông T1 rút lại yêu cầu bà V trả tiền thuê đất 26.000.000đ

Phần các đương sự không thống nhất được:

1. Các nguyên đơn ông T, bà H, ông E, ông R, bà V và ông K yêu cầu ông T1

chia thừa kế di sản của cụ L3 thành 07 phần bằng nhau cho mỗi người 91.470.000đ. Ông T1 và bà H2 không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn.

2. Bà V yêu cầu ông T1 và bà H2 trả cho bà V quyền sử dụng đất diện tích 2.948m², thửa 268, tờ bản đồ số 18 và yêu cầu công nhận phần đất diện tích 413,5m², thuộc thửa 318, tờ bản đồ số 18 cho bà. Ông T1 và bà H2 chấp nhận một phần yêu cầu của bà V, thống nhất chuyển quyền sử dụng đất diện tích 2.500m² cho bà V.

3. Ông T1 yêu cầu phản tố, yêu cầu bà V trả lại phần diện tích đất dư so với phần bà V được hưởng theo di chúc là 1.005m². Bà V không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông T1.

Ông T2 trình bày ý kiến tranh luận: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 426, 636, 645, 646 của Bộ luật Dân sự; Điều 188 Luật Đất đai; Bác yêu cầu của các nguyên đơn; Công nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất cho bị đơn; Căn nhà để trong di chúc là phủ thờ để dùng vào việc thờ cúng nên không chia thừa kế.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị: Đình chỉ phần yêu cầu phản tố ông T1 đã rút. Chấp nhận yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất của bà V; buộc ông T1 chuyển quyền sử dụng đất và công nhận quyền sử dụng đất cho bà V. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn; chia thừa kế theo pháp luật phần của cụ L3 chết để lại cho những người thừa kế, chia cho mỗi nguyên đơn 80.037.500đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất và tranh chấp đất đai về quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại các khoản 5 và 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013.

[2] Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện tham gia phiên tòa nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Tại phiên tòa, ông T1 rút lại một phần yêu cầu phản tố, phần yêu cầu bà V trả tiền thuê phần đất thừa 26.000.000đ và việc rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đương sự đã rút, theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung tranh chấp thừa kế: Các nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận, cụ M, chết năm 2017 và cụ L3, chết năm 2002, có tất cả 07 người con là các nguyên đơn và bị đơn. Cụ L3 chết không có để lại di chúc. Thống nhất có di chúc của cụ M lập ngày 04 tháng 7 năm 2005. Xét, di chúc của cụ M được Ủy ban nhân dân xã L chứng thực ngày 17 tháng 5 năm 2007, nên xác định di chúc của cụ M là di chúc hợp pháp theo quy định tại Điều 649, khoản 4 Điều 650, khoản 1 Điều 652 của Bộ luật Dân sự năm 2005, tương ứng với Điều 627, khoản 4 Điều 628, khoản 1 Điều 630 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Trong nội dung di chúc, cụ M đã chia tài sản cho các con như sau: Ông T 02 công quan (2.000m²), E 02 công quan, H 01 công rười quan, T1 02 công quan, R 02 công quan, V 02 công rười và K 02 công quan. Cụ M chọn người thừa kế là ông T1, trước hết là phụng dưỡng cụ trong khoảng đời còn lại và lo cúng giỗ tổ tiên. Sau khi cụ M chết, người thừa kế được hưởng phần đất ruộng của cụ 05 công quan kể cả phần đất vườn và đất thổ cư gọi là đất hương hỏa và một ngôi nhà gọi là phủ thờ. Phần đất hương hỏa và ngôi nhà phủ thờ, người thừa kế được quyền tu bổ, nhưng không có quyền sang nhượng bất cứ hình thức nào.

[6] Đến ngày 02 tháng 8 năm 2016, cụ M đã làm thủ tục tặng cho diện tích 331m² đất ở tại nông thôn, thửa 274 và diện tích 3.102m² đất trồng cây lâu năm, thửa 272, tờ bản đồ số 18, xã L cho ông T1, được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02145 và CH02146 cùng ngày 18 tháng 8 năm 2016.

[7] Di chúc của cụ M định đoạt toàn bộ tài sản của 02 cụ nhưng các tài sản đã được 02 cụ phân chia cho các con từ khi cụ L3 còn sống, được các nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Cho nên di sản của 02 cụ để lại là tài sản chưa chia, chính là di sản mà các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế.

[8] Xét, cụ M tự xác định các phần di sản gọi là đất hương hỏa, phủ thờ là tài sản chung của vợ chồng và làm thủ tục chuyển quyền cho ông T1, nhưng không có ý kiến của cụ L3 và các nguyên đơn không thừa nhận. Cho nên, cụ M chỉ có quyền định đoạt $\frac{1}{2}$ tài sản chung của vợ chồng theo Điều 27 và Điều 28 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; các Điều 219, 222, 223 của Bộ luật Dân sự năm 2005; tương ứng các Điều 213, 217, 218 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Còn lại $\frac{1}{2}$ là di sản của cụ L3 để lại, không có di chúc, nên được chia thừa kế theo pháp luật cho 08 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015, gồm: cụ M và 07 người con.

[9] Như vậy, cụ M được quyền định đoạt cho ông T1 $\frac{1}{2}$ di sản của cụ, cộng với $\frac{1}{8}$ phần được thừa kế $\frac{1}{2}$ di sản còn lại của cụ L3, tổng cộng $\frac{9}{16}$ di sản. Còn lại $\frac{7}{16}$ di sản của cụ L3, chia thừa kế cho 7 người con, mỗi người $\frac{1}{16}$. Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn.

[10] Tại phiên tòa ngày 09 tháng 4 năm 2019, ông T1 và bà H2 đều xác định di sản để lại thừa kế, tranh chấp quyền sử dụng đất với bà V đều là tài sản chung vợ chồng. Như vậy, bà H2 cũng được hưởng thừa kế tài sản và phải cùng có nghĩa vụ với ông T1.

[11] Giá trị tài sản các đương sự đã thỏa thuận được tại Biên bản định giá tài sản ngày 16 tháng 01 năm 2019: Đất ở 331m², trị giá 300.000.000đ; Đất trồng cây lâu năm 3.102m², giá 300.000đ/m², thành tiền 930.600.000đ; Giá trị còn lại của căn nhà là 50.000.000đ; tổng cộng giá trị di sản là: 1.280.600.000đ. Phần của ông T1 và bà H2 được hưởng thừa kế của cụ L3 1/16, được cụ M để di chúc, tặng cho 9/16, tổng cộng là 5/8 (10/16), trị giá 800.375.000đ. Ông T1 và bà H2 phải chia thừa kế bằng giá trị cho 6 người còn lại, mỗi người 1/16 là 80.037.500đ. Ông T1 và bà H2 được quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất đang quản lý.

[12] Qua xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc trên thực tế, được các chủ đất liền kề xác định ranh, thì diện tích của cả 02 thửa đất là 3.789,1m², nhiều hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 356,1m². Phần đất thừa này, các nguyên đơn đã thay đổi yêu cầu, không có yêu cầu chia thừa kế. Ông T1 đã thỏa thuận ranh với các chủ đất, nên ông T1 và bà H2 được tiếp tục sử dụng. Các bên đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký lại cho đúng với thực tế.

[13] Về nội dung tranh chấp quyền sử dụng đất: Xét yêu cầu của bà V khởi kiện yêu cầu ông T1 và bà H2 trả cho bà V quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế là 3.407,7m² (thửa 268 và 318, tờ bản đồ số 18); bị đơn ông T1 yêu cầu phản tố, yêu cầu bà V trả lại cho vợ chồng ông phần diện tích đất dư so với phần bà V được hưởng, xác định lại diện tích tại phiên tòa là 907,7m².

[14] Xét thấy, phần đất này cụ M có đề cập đến trong di chúc là “02 công rười”. Tuy nhiên, trên thực tế bà V đã nhận đất, quản lý sử dụng toàn bộ diện tích 3.407,7m²; qua xem xét, thẩm định tại chỗ, các chủ đất liền kề đã xác định ranh đất cụ thể, nhưng Ủy ban nhân dân huyện H chỉ cấp giấy diện tích 2.948m² (tính luôn cả phần đất để làm đường nước không tranh chấp). Đối với phần đất chưa được cấp giấy, theo Văn bản số 951/UBND-NC ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện H thì được xem xét công nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Lúc cụ M còn sống, tại biên bản hòa giải ngày 11 tháng 7 năm 2016, cụ M đã thống nhất cho và ông T1 cũng thống nhất chuyển quyền cho bà V diện tích 2.948m², nhưng sau đó ông T1 không thực hiện. Do đó, có căn cứ xác định, bà V đã được cha mẹ cho toàn bộ phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 3.407,7m², sử dụng ổn định nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu của bà V; bà V được tiếp tục sử dụng đất, đề nghị Ủy ban nhân dân huyện H thu hồi một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông T1; công nhận cho bà V được đăng ký quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất đã sử dụng thực tế theo quy định. Không chấp nhận yêu cầu đòi lại đất của ông T1.

[15] Từ nhận định trên, Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên có căn cứ nên chấp nhận và chấp nhận một phần ý kiến đề nghị của ông T2 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

[16] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định tại các Điều 144 và 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 26, điểm b khoản 2, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng

án phí và lệ phí tòa án, cụ thể, về tranh chấp thừa kế: Ông T, ông E, bà H là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp; các đương sự còn lại phải chịu án phí đối với phần tài sản được hưởng theo quy định: Ông T1 và bà H2 chịu 36.011.000đ (lấy tròn số), còn lại mỗi người thừa kế chịu 4.002.000đ. Về tranh chấp quyền sử dụng đất: Ông T1 và bà H2 chịu án phí do yêu cầu của bà V được Tòa án chấp nhận và yêu cầu của ông T1 không được Tòa án chấp nhận, số tiền 17.038.000đ. Tiền tạm ứng án phí của các đương sự đã nộp được trừ vào tiền án phí.

[17] Về chi phí tố tụng khác: Căn cứ các Điều 157, 158, 165 và 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đối với phần thừa kế, ông T đã chi tạm ứng tổng cộng 4.735.000đ, các đương sự chịu theo tỷ lệ giá trị phần tài sản được chia, cụ thể: Ông T1 và bà H2 chịu 2.959.000đ, còn lại mỗi người chịu 296.000đ, buộc trả lại cho ông T. Đối với tranh chấp đất đai, chi phí bà V đã chi tạm ứng tổng cộng 4.435.000đ, phần này ông T1 chịu do yêu cầu không được chấp nhận, buộc trả lại cho bà V.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 5, 26, 35, 39, 91, 92, 144, 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228 và 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 213, 217, 218, 219, 623, 627, 628, 630, 650, 651, 659, 660 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 27 và 28 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; các Điều 95, 99, 100, 179, 188 và 203 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 12, 15, 26 và 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn ông T1 đã rút, về việc yêu cầu bà V trả tiền thuê đất 26.000.000đ.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của các nguyên đơn ông T, bà H, ông E, ông R, bà V, ông K do ông H1 đại diện.

2.1. Buộc ông T1 và bà H2 phải liên đới trách nhiệm chia thừa kế bằng giá trị cho ông T, bà H, ông E, ông R, bà V và ông K mỗi người 80.037.500đ (Tám mươi triệu không trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

2.2. Ông T1 và bà H2 được quyền sử dụng diện tích đất 3.789,1m², trong phạm vi các mốc M23, M24, M20, M19, M16, M15, M14, M13, M12, M11, M10, M9, M8, M7, M4, M2, M1, M3, M5, M6, M17, M18 trở về mốc M23, tại các thửa, một phần các thửa số 86, 272, 273, 274, 275, 276 và 277, tờ bản đồ số 18, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp và căn nhà gắn liền trên đất. Trị giá tài sản được hưởng thừa kế là 800.375.000đ (Tám trăm triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

2.3. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp điều chỉnh lại diện tích trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02145, CH02146 cùng ngày 18 tháng 8 năm 2016 đã cấp cho hộ ông T1 cho đúng với thực tế.

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18 tháng 7 năm 2018; Mảnh trích đo địa chính số 03/2018 và sơ đồ mốc kèm theo ngày 05 tháng 11 năm 2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Đồng Tháp.)

2.4. Ông T1 và bà H2, hộ ông N, hộ ông T3 (A) đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng với thực tế.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V; Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông T1.

3.1. Bà V được quyền sử dụng diện tích đất 3.407,7m², trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M11 trở về mốc M1, tại các thửa số 268 và 318, tờ bản đồ số 18, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp thu hồi quyền sử dụng đất diện tích 2.994,2m², tại thửa số 268, tờ bản đồ số 18, đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T1 số CH00269 ngày 26 tháng 8 năm 2010, để cấp lại cho bà V; công nhận cho bà V quyền sử dụng đất diện tích 413,5m², tại thửa số 318, tờ bản đồ số 18 chưa cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 22 tháng 5 năm 2018; Mảnh trích đo địa chính số 02/2018 và sơ đồ mốc kèm theo ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Đồng Tháp.)

3.3. Ông T1 và bà V được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại quyền sử dụng đất (đối với phần đất đã cấp giấy) và đăng ký quyền sử dụng đất (đối với phần đất chưa cấp giấy) theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Ông T, ông E, bà H được miễn nộp án phí.

4.2. Buộc ông T1 và bà H2 liên đới chịu 36.011.000đ án phí phần tài sản được hưởng thừa kế, 17.038.000đ án phí phần tranh chấp quyền sử dụng đất, tổng cộng: 53.049.000đ; được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.157.000đ theo lai thu tiền số BG/2015/0003907 ngày 26 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp; còn phải nộp tiếp 50.892.000đ (Năm mươi triệu tám trăm chín mươi hai nghìn đồng).

4.3. Buộc ông R chịu 4.002.000đ án phí phần tài sản được hưởng thừa kế; được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.345.500đ theo các lai thu tiền số BG/2015/0003881 ngày 06 tháng 7 năm 2018 và BH/2018/0000773 ngày 04 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp; còn phải nộp tiếp 2.656.500đ (Hai triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

4.4. Buộc ông K chịu 4.002.000đ án phí phần tài sản được hưởng thừa kế; được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.345.000đ theo các lai thu tiền số BG/2015/0003883 ngày 06 tháng 7 năm 2018 và BH/2018/0000772 ngày 04 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp; còn phải nộp tiếp 2.656.500đ (Hai triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

4.5. Buộc bà V chịu 4.002.000đ án phí phần tài sản được hưởng thừa kế; được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.679.500đ theo các lai thu tiền số BG/2013/14653 ngày 20 tháng 3 năm 2018, BG/2015/0003882 ngày 06 tháng 7 năm 2018, BH/2018/0000774 ngày 04 tháng 5 năm 2019 và BH/2018/0000811 ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp; còn phải nộp tiếp 1.322.500đ (Một triệu ba trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng).

5. Về chi phí tố tụng khác:

5.1. Đối với tranh chấp thừa kế: Ông T chịu 296.000đ, đã tự chi xong. Buộc ông T1 và bà H2 trả lại cho ông T 2.959.000đ (Hai triệu chín trăm năm mươi chín nghìn đồng). Buộc bà H, ông E, ông R, bà V và ông K mỗi người trả lại cho ông T 296.000đ (Hai trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

5.2. Đối với tranh chấp quyền sử dụng đất: Buộc ông T1 và bà H2 liên đới trả lại cho bà V 4.435.000đ (Bốn triệu bốn trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

6. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Hướng dẫn quyền yêu cầu thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

8. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (04/11/2019); đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Nông Phú